TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập- Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 234/2017/HNGĐ-ST
Ngày 29/9/2017
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Võ Minh Luân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Huỳnh Hưởng.

Ông Nguyễn Việt Thắng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Thêu-Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Ông Dương Việt Khái – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2017/TLST-HNGĐ ngày 13/01/2017 về việc "Ly hôn, con chung khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án xét xử số 393/2017/QĐST - HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1960 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.
2. Bị đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1964 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/01/2017 và các lời khai tại tòa nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông Lê Văn T và bà Lê Thị C thành hôn vào năm 1983, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống ông T và bà C phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cải nhau, không tìm được điểm chung nên đã sống ly thân từ năm 1997, đến năm 2009 bà C về sống chung với ông T cũng không hòa hợp nên ông T yêu cầu xin ly hôn với bà Lê Thị C.

Về con chung: Ông Lê Văn T và bà Lê Thị C có 03 con chung tên Lê Thị N, sinh năm 1986; Lê Hồng N, sinh năm 1988; Lê Ngọc T, sinh năm 1993, con chung đã trưởng thành, không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận.

Bị đơn bà Lê Thị C trình bày:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị C và ông Lê Văn T thành hôn vào năm 1983, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Ông T và bà C sống chung với nhau đến năm 1996 sống ly thân. Năm 2009 bà C về sống với ông T đến nay.

Về con chung: Bà C và ông T có 03 con chung tên Lê Thị N, sinh năm 1986; Lê Hồng N, sinh năm 1988; Lê Ngọc T, sinh năm 1993, con chung đã trưởng thành, không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung: Tại đơn yêu cầu ngày 18 tháng 02 năm 2017 bà C yêu cầu chia tài sản chung.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 29 tháng 9 năm 2017 cũng như tại phiên tòa bà C rút lại yêu cầu chia tài sản, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự: Vụ án từ khi thụ lý đến trước khi vào nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Về nội dung đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn T cho ông T được ly hôn với bà Lê Thị C. Đề nghị đình chỉ yêu cầu của bà C về tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Xét về thẩm quyền của Tòa án: Bị đơn bà Lê Thị C có nơi cư trú tại huyện T, nguyên đơn ông Lê Văn T khởi kiện xin ly hôn với bà C nên Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28 và 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về hôn nhân: Ông Lê Văn T và bà Lê Thị C thành hôn vào năm 1983, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của luật. Tuy nhiên căn cứ theo quy định của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội thì thấy quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị C xác lập năm 1983 được xác định là hôn nhận thực tế, được công nhận là vợ chồng. Trong quá trình chung sống ông T và bà C phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cải nhau, không tìm được điểm chung nên đã sống từ năm 1997 đến năm 2009 bà C về sống chung với ông T cũng không hòa hợp. Tại phiên tòa ông T vẫn giữ y nội dung yêu cầu xin ly hôn với bà C. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông T với bà C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Toà án chấp nhận cho ông Lê Văn T được ly hôn với bà Lê Thị C.

[3] Xét về con chung: Ông Lê Văn T và bà Lê Thị C có 03 con chung tên Lê Thị N, sinh năm 1986; Lê Hồng N, sinh năm 1988; Lê Ngọc T, sinh năm 1993, con chung đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Xét về tài sản chung: Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 29 tháng 9 năm 2017 cũng như tại phiên tòa bà C rút lại yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu

Tòa án xem xét. Xét thấy việc bà C rút yêu cầu chia tài sản chung là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 217, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Lê Văn T phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; Điều 35, Điều 217, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn T, cho ông T được ly hôn với bà Lê Chị C.

Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị C về chia tài sản chung.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình ông Lê Văn T chịu 300.000 đồng. Ông T có nộp tạm ứng án phí là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006537 ngày 10/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau được chuyển thu, số tiền còn lại phải nộp tiếp 100.000 đồng.

Bà Lê Thị C không phải chịu án phí, bà C có nộp tạm ứng án phí là 800.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006649 ngày 22/02/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau được nhận lại số tiền 800.000 đồng.

Án xử công khai, nguyên đơn , bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKS cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Võ Minh Luân